TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2017/DS-PT
Ngày: 29/6/2017
V/v tranh chấp di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thủy**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Huy Hiểu**

Ông **Nguyễn Văn Chất.**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thùy Linh** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Quyên** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và ngày 29 tháng 6 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2017/TLPT-DS ngày 06/02/2017 về tranh chấp di sản thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2016/DS-ST ngày 15/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 5 năm 2017; Thông báo thay đổi lịch phiên tòa số 248/2017/TB-TA ngày 24 tháng 5 năm 2017 và Quyết định hoãn số 11/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông **Phạm Văn O**, sinh năm 1958.

Địa chỉ cư trú: Phố Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Phạm Thị A**, sinh năm 1947.

Địa chỉ cư trú: Phố Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Phạm Thị K**, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Xóm G, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Bà **Phạm Thị A,** sinh năm 1947.

Địa chỉ cư trú: Phố Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thanh B** và ông **Nguyễn Đình T** – Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ nơi làm việc: Phố B, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn:

- Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1970 và bà **Hoàng Thị H**, sinh năm 1980.

Địa chỉ cư trú: Phố Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1963 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1971.

Địa chỉ cư trú: Phố Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H: Ông **Phạm Khắc D** – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư A, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ nơi làm việc: Đường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- UBND thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Tiến P** – Chủ tịch UBND thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Kim Q –** Phó trưởng Phòng M thành phố H.

Địa chỉ nơi làm việc: Phố X, phường P, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Phạm Thị Y**, sinh năm 1961.

Địa chỉ cư trú: Thôn T, xã L, thị xã C, tỉnh Hải Dương.

- Bà **Phạm Thị W**, sinh năm 1965.

Địa chỉ cư trú: Phố R, phường V, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm số 12/2016/DS-ST ngày 15/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông O, bà A, bà K, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Cụ Z và cụ G sinh được 07 người con gồm: Bà A, ông O, bà Y, ông H, bà W, bà K, ông T.

Ngày 25/01/2010 cụ G chết, ngày 15/9/2010 cụ Z chết. Các cụ chết không để lại di chúc.

Di sản của các cụ để lại gồm có một số tài sản trên đất và quyền sử dụng đất:

- Theo bản đồ 299, chủ hộ là Phạm Văn A đăng ký gồm 03 thửa: Thửa số 510 diện tích 223m^2 ; thửa số 514 diện tích 327 m^2 đất thổ cư; thửa số 516 diện tích 30 m^2.

- Theo bản đồ đo vẽ năm 1995, chủ hộ là Phạm Văn A đăng ký 03 thửa tại tờ bản đồ số 02: thửa số 82 diện tích 102 m^2 đất ao; thửa số 83 diện tích 388 m^2 đất thổ cư; thửa số 84 diện tích 62 m^2 đất vườn.

Từ năm 2002, ông T và ông H đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất của các cụ và vẫn quản lý, sử dụng cho đến nay. Cụ thể:

- Hộ ông T được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 385, tờ bản đồ số 02, thửa số 83 diện tích 293 m^2 đất ở, thửa số 84 diện tích 53 m^2 đất vườn.

- Hộ ông H được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 384, tờ bản đồ số 02, thửa số 82 diện tích 97 m^2 đất ở; thửa 82A diện tích 102 m^2 đất ao.

Theo Giấy ủy quyền của cụ Z cho ông O thì cụ Z ủy quyền cho ông O theo dõi việc họp gia đình ngày 04/11/2009 và việc cấp GCNQSDĐ cho các ông T, ông H. Ngày 04/11/2009, hai cụ và 14 người con gồm 07 người con đẻ cùng con dâu, con rể, có sự chứng kiến của ông Phạm Đình S (em ruột cụ Z) lập biên bản họp gia đình thống nhất chia đất của ông T thành hai phần, một phần cho ông T và một phần của bố mẹ, 50 m^2 đất giáp nhà ông F thì bán đi lấy chi phí chăm sóc bố mẹ.

Ông O, bà A, bà K cùng xác định khi bố mẹ còn sống không phân chia, chuyển nhượng, tặng cho, tách đất cho bất kỳ ai. Quyền sử dụng diện tích đất của ông T, ông H và nhà trên phần đất ông T đã được cấp GCNQSDĐ là di sản thừa kế của hai cụ.

Để đảm bảo quyền lợi cho tất cả các con của hai cụ, ông O, bà A, bà K đề nghị Toà án:

- Chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất của cụ Z và cụ G để lại gồm:

+ 293 m^2 đất ở tại thửa số 83, 53 m^2 đất vườn tại thửa số 84, tờ bản đồ số 02, hiện đã được cấp GCNQSDĐ 27/6/2002 số 385 cho ông T.

+ 97 m^2 đất ở tại thửa số 82, 102 m^2 đất ao tại thửa số 82A, tờ bản đồ số 02, hiện đã được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 384 cho ông H.

Ông O, bà A, bà K đề nghị chia theo pháp luật (chia theo kỷ phần mỗi người được hưởng quyền sử dụng khoảng 77,7m^2 đất), không đề nghị chia nhà và tài sản khác trên đất.

- Huỷ 02 GCNQSDĐ mà UBND thành phố H cấp cho ông T và ông H.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông T, bà H, ông H, bà T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H và bà T trình bày:

Về bố mẹ, anh em trong gia đình thì như bà A, ông O, bà K trình bày là đúng.

Trước đây bố mẹ và 07 người con sống trên diện tích đất của bố mẹ. Sau đó các chị em gái đi lấy chồng thì ở nhà chồng.

Năm 1983 theo chủ trương của UBND xã V, gia đình có 03 người con trai thì được cấp thêm một diện tích đất. Hai cụ đã thống nhất cho vợ chồng ông O diện tích đất đó để ra ở riêng.

Năm 2002 UBND thành phố H triển khai việc cấp GCNQSDĐ đồng loạt, hai cụ tách đất cho ông H, ông T và sau đó được cấp GCNQSDĐ cụ thể:

- Ông T được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 385, tờ bản đồ số 02, thửa số 83 diện tích 293 m^2 đất ở, trên đất có 04 gian nhà cấp IV, thửa số 84 diện tích 53 m^2 đất vườn.

- Ông H được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 384, tờ bản đồ số 02, thửa số 82 diện tích 97 m^2 đất ở; thửa 82A diện tích 102 m^2 đất ao.

Quá trình sử dụng, gia đình ông H và ông T đổ đất lấp ao, xây nhà kiên cố, xây tường bao. Việc hai cụ tách đất cho ông H, ông T và quá trình sử dụng, ông O, bà A, bà K và mọi thành viên trong gia đình đều biết nhưng không ai có ý kiến gì.

Bản thân ông O hiện nay vẫn còn quản lý GCNQSDĐ của ông T.

Bị đơn xác định khi chết, hai cụ không còn di sản phân chia thừa kế vì đã tách đất cho ông T, ông H và đã được cấp GCNQSDĐ đúng quy định của pháp luật nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế và huỷ 02 GCNQSDĐ của ông T và ông H.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Y và bà W trình bày:

Về bố mẹ, anh em trong gia đình như các nguyên đơn trình bày là đúng.

Nguồn gốc đất của hai cụ là do tổ tiên để lại.

Trước năm 2001, ông T chưa lấy vợ còn ông H đã có vợ nhưng vẫn ở chung với hai cụ.

Khoảng năm 2001-2002 UBND xã V thực hiện chủ trương làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đồng loạt. Hai cụ lúc đó hoàn toàn mạnh khoẻ, minh mẫn, quyết định tách đất cho ông H, ông T. Sau đó ông H và ông T đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ (diện tích cụ thể không rõ). Thời điểm đó, vợ chồng bà W, hộ ông O, hộ bà A cũng trong danh sách 151 hộ được cấp GCNQSDĐ như hộ ông H và ông T nên xác định các nguyên đơn đều biết và trình tự, thủ tục cấp đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi được cấp GCNQSDĐ, hai cụ giữ GCNQSDĐ của ông T, sau đó do ông O giữ.

Quá trình sử dụng, ông T đổ đất, xây nhà mới, ông H đổ đất lấp ao, xây nhà kiên cố, xây tường bao. Việc này ông O, bà A, bà K và mọi người trong gia đình đều biết, không ai có ý kiến gì.

Nay ông O, bà A, bà K có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế đất của hai cụ và đề nghị huỷ 02 GCNQSDĐ mà UBND thành phố H cấp cho ông H và ông T thì chúng tôi không chấp nhận vì hai cụ khi chết không còn di sản để phân chia. Chúng tôi đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu Toà án xác định các cụ còn di sản để phân chia, chúng tôi đề nghị giao phần chúng tôi được hưởng cho ông T và ông H.

Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố H trình bày:

Theo biên bản của Hội nghị xét duyệt hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ các hộ xã V (nay là phường V) họp ngày 11/4/2002 được UBND phường V cung cấp: Nguồn gốc đất của ông T và ông H là được bố mẹ tặng cho. Ông H được xét duyệt số thứ tự 58 diện tích đang quản lý sử dụng 199,0 m^2; Hội nghị thống nhất xét duyệt đất ở 97 m^2, đất ao 102 m^2; ông T được xét duyệt số thứ tự 59 diện

tích đang quản lý sử dụng 346,0 m^2; Hội nghị thống nhất xét duyệt đất ở 293 m^2, đất ao 53 m^2. Tổng diện tích hai hộ 545,0 m^2.

Kiểm tra danh sách kèm theo biên bản được Hội đồng xét duyệt cấp GCNQSDĐ: Tổng diện tích đăng ký là 610 m^2 (được ghi tại hộ ông T) trong đó đất ở là 300 m^2, đất vườn là 77 m^2; đất ao là 233 m^2.

Kiểm tra theo bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299/TTg năm 1980 của UBND xã V cho thấy ông T, ông H sử dụng: 327 m^2 đất tại thửa số 514, 223 m^2 đất sao tại thửa ao số 510 thuộc tờ bản đồ số 5. Tổng diện tích là 550 m^2.

Kiểm tra theo bản đồ đo vẽ năm 1995 của UBND xã V cho thấy ông T, ông H sử dụng đất chung thuộc tờ bản đồ số 02, thửa đất ao số 82 diện tích 102 m^2, thửa đất thổ cư (T) số 83 diện tích 388 m^2 và thửa đất số 84 hàng năm khác (HNK) diện tích 62 m^2. Tổng diện tích 552 m^2.

Năm 2001, UBND thành phố H có chủ trương cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thuộc địa bàn 2 phường M và V. Hộ ông T, ông H là người kê khai đăng ký, đề nghị cấp GCNCQSDĐ đối với diện tích đất hiện trạng sử dụng. Việc cấp GCNQSD đất dựa trên cơ sở đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính năm 1995.

Ngày 11/4/2002 Hội đồng đăng ký đất đai xã V tổ chức xét duyệt đơn đăng ký của các hộ gia đình cá nhân thuộc khu 3.

Ngày 13/5/2002 UBND xã V đã niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất đai của 151 hộ (trong đó có hộ gia đình ông T và ông H). Sau thời gian niêm yết công khai (15 ngày), UBND xã không tiếp nhận đơn thư khiếu nại nào về đất.

Ngày 31/5/2002 UBND xã V lập biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất đai và lập Tờ trình kèm theo danh sách các hộ gia đình, cá nhân khu 3, xã V đề nghị UBND thành phố H xem xét, cấp GCNQSD đất.

Theo danh sách kèm theo Tờ trình đề nghị cấp GCNQSD đất của UBND xã V, trên cơ sở hồ sơ cấp GCNQSD đất, Tờ trình đề nghị cấp GCNQSD đất của UBND xã, UBND thành phố H đã xét cấp:

- GCNQSD đất số 384/QSDĐ/H-2002 ngày 27/6/2002 cấp cho ông H (vợ là bà T), diện tích 199,0 m^2 trong đó tại tờ bản đồ số 02, thửa số 82 diện tích 97,0 m^2, thửa số 82a diện tích 102,0 m^2 đất ao.

- GCNQSD đất số 385/QSDĐ/H-2002 ngày 27/6/2002 cấp cho ông T, diện tích 346,0 m^2 trong đó tại tờ bản đồ số 02, thửa số 83 diện tích 293,0 m^2 đất ở; thửa số 84 diện tích 53,0 m^2 đất vườn.

Tại thời điểm thực hiện việc cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng cho 2 xã M và V theo chủ trương của thành phố H áp dụng quy định của Luật Đất đai năm 1993, Luật đất đai sửa đổi bổ sung 1998, Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001.

Căn cứ mục 4 Chương 2; mục 3 Chương 3 Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính.

Việc thực hiện trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất cho ông T và ông H đã được thực hiện theo đúng quy định.

Mặc khác trong thời gian để thực hiện việc cấp GCNQSDĐ cho ông T và ông H (từ năm 2001 đến năm 2015) và cho đến trước thời điểm khởi kiện, ông O, bà A và bà K không có ý kiến gì về việc phân chia di sản thừa kế.

Do vậy quan điểm của UBND thành phố H đối với việc cấp GCNQSDĐ cho ông T và ông H là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H căn cứ quy định pháp luật để giải quyết.

Toà án tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Phòng M thành phố H, UBND phường V, thành phố H xác định không còn lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T và ông H. Đồng thời UBND phường còn xác định: Tài liệu cung cấp cho Tòa án ngày 08/6/2016, thể hiện theo bản đồ ”Giấy” tại tờ bản đồ số 5, thửa số 515 diện tích 50m^2; thửa số 514 diện tích 327 m^2; thửa số 513 diện tích 223 m^2 đất ao và tài liệu UBND phường cung cấp cho Luật sư Nguyễn Đình T, ông Ninh Văn L ngày 03/02/201, thể hiện số liệu theo “bản số hóa 299” tờ bản đồ số 2 (nay xác định lại tờ bản đồ số 5): thửa số 510 diện tích 223 m^2; thửa số 514 diện tích 327 m^2; thửa số 516 diện tích 30 m^2. UBND phường xác định 02 tài liệu trên là một và là tài liệu địa chính vẫn đang sử dụng. Mặc dù có sự khác nhau về số thửa, diện tích nhưng không làm ảnh hưởng bản đồ 299 và quyền sử dụng của chủ sử dụng đất.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 16/8/2016 Hội đồng định giá tài sản định giá giá đất ở vị trí 1 là 3.000.000đ/m^2; vị trí 2 là 1.800.000đ/m^2; đất ao san lấp là 700.000đ/m^2; đất vườn là 400.000đ/m^2; tiền san lấp đất ao là 200.000đ/m^2. Cụ thể:

- Hộ ông H theo GCNQSDĐ: Đất ở (loại 1) 97 m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 291.000.000đ; đất ao đã san lấp 102 m^2 x 700.000đ/m^2 = 71.400.000đ. Tổng cộng 362.400.000đ;

- Hộ ông T theo GCNQSDĐ: Đất ở (loại 1) 216,3 m^2 x 3.000.000đ/m^2 = 648.900.000đ; đất ở (loại 2) 76,7 m^2 x 1.800.000đ/m^2 = 131.580.000đ. Đất vườn (vị trí 2) 53 m^2 x 400.000đ/m^2 = 21.200.000đ. Tổng 801.680.000đ.

Hội đồng định giá còn định giá nhà, tài sản khác trên đất tranh chấp (ông O, bà A, bà K không đề nghị chia) có giá trị:

- Tài sản hộ ông H: Nhà mái bằng nhà xây mới, nhà cũ là 425.690.000đ; cây trên đất là 2.610.000đ.

- Tài sản hộ ông T: Nhà xây mới, nhà cũ là 234.892.000đ; cây trên đất là 2.200.000đ.

Kết quả thẩm định đo máy ngày 14/10/2016 thể hiện:

- Vợ chồng ông H đang quản lý, sử dụng 198,4 m^2 tại thửa số 225 tờ bản đồ số 07 (tức thửa số 82, 82A tờ bản đồ số 02 cũ).

- Vợ chồng ông T đang quản lý, sử dụng 296,8 m^2 tại thửa số 90 tờ bản đồ số 07 (tức thửa số 83 tờ bản đồ số 02 cũ); 49,3 m^2 tại thửa số 91 tờ bản đồ 07 (thửa số 84 tờ bản đồ 02 cũ).

Bà A, ông O không đề nghị Toà án xem xét giải quyết chi phí tiền thẩm định tài sản và định giá tài sản.

Tại bản án sơ thẩm số 12/2016/DS-ST ngày 15/12/2016, TAND thành phố Hải Dương quyết định:

- Áp dụng khoản 2 Điều 4; Điều 147 BLTTDS năm 2015; khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh về án phí lệ phí Toà án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông O, bà A, bà K đề nghị Toà án hủy 02 GCNQSDĐ cụ thể: Hộ ông T được UBND thành phố H cấp GCNQSD đất ngày 27/6/2002 số 385, thửa số 83, tờ bản đồ số 02 diện tích 293 m^2 đất ở trên đất có 04 gian nhà cấp IV, thửa 84 diện tích 53 m^2 đất vườn; hộ ông H và bà T được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 384, thửa số 82, tờ bản đồ số 02 diện tích 97 m^2 đất ở, thửa 82A diện tích 102 m^2 đất ao.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông O, bà A, bà K về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ cho ông T ngày 27/6/2002 số 385, tờ bản đồ số 02 thửa số 83 diện tích 293 m^2 đất ở, thửa 84 diện tích 53 m^2 đất vườn; hộ ông H ngày 27/6/2002 số 384, tờ bản đồ số 02 thửa số 82 diện tích 97 m^2 đất ở, thửa 82A diện tích 102 m^2 đất ao. Phần các ông bà xin được chia theo pháp luật: ông O, bà A, bà K mỗi người được hưởng 77,7 m^2 đất.

3. Về án phí: Ông O, bà A, bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần không được chấp nhận mỗi người 8.314.800đ, đối trừ 7.000.000đ tiền tạm ứng mỗi người đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2014/004015 ngày 27/7/2015 (do Phạm Hồng C nộp thay Phạm Thị K); theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2014/004009 ngày 27/7/2015 (do Phạm Văn O nộp thay Phạm Thị A); theo biên lai thu tạm ứng án phí số AB/2014/004008 ngày 27/7/2015 (do Phạm Văn O nộp); bà A, ông O, bà K mỗi người còn phải nộp thêm 1.314.800đ (Một triệu ba trăm mười bốn ngàn tám trăm đồng) và không phải chịu án phí đề nghị huỷ 02 GCNQSDĐ.

Ngoài ra bản án còn quyết định quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/12/2016 ông O, bà A, bà K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30/12/2016, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương kháng nghị bản án sơ thẩm về phần án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương giữ nguyên kháng nghị.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu quan điểm:

Tại phiên tòa phúc thẩm, vẫn không có tài liệu nào thể hiện việc cụ Z và cụ G tặng cho hay để lại di chúc cho ông T, ông H đất. Khi còn sống cụ Z từng có đơn kêu cứu gửi UBND phường vì cụ chưa từng cho ai đất. Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông T và ông H, trên đất còn có nhà năm gian của hai cụ nhưng trong GCNQSDĐ không ghi nhận về tài sản trên đất. Do đó có căn cứ xác định cụ Z và cụ G trước khi chết chưa từng tặng cho hay để lại di chúc cho ai đất. Để đảm bảo quyền lợi cho cả 07 người con của hai cụ, đề nghị HĐXX xem xét chia di sản thừa kế của hai cụ theo quy định của pháp luật.

Về việc cấp GCNQSDĐ cho ông T và ông H, UBND phường V và UBND thành phố H đều không cung cấp được hồ sơ. Hồ sơ do UBND phường V cung cấp không phải hồ sơ cấp GCNQSDĐ mà chỉ là hồ sơ tác nghiệp, không có đơn kê khai của người xin cấp, không có tài liệu tặng cho hay tách đất, biên bản xét duyệt không ghi thời gian cụ thể, hồ sơ 299 năm 1980 ghi nhận ông T tách đất cho ông H tuy nhiên ông T khi đó chỉ 10 tuổi, không có đất. Năm 2002 ông T và ông H nhận GCNQSDĐ tuy nhiên cụ G vẫn giữ GCNQSDĐ của ông T, sau đó gửi xã quản lý mà không trả cho ông T. Nếu hai cụ đồng ý cho ông T và ông H đất thì tại sao vẫn họp gia đình 2 lần về việc phân chia đất. Do đó xác định không có việc cụ Z và cụ G cho ông T và ông H đất nên thửa đất ông H và ông T đang ở là di sản thừa kế của hai cụ và phải được chia cho 07 người con. Nếu chia đều thì mỗi người được 77,7m^2 nhưng bà Y và bà W tự nguyện cho ông T, ông H nên đề xuất giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất của ông H, chia cho ông T 123,4m^2 tại thửa số 90, phần còn lại có nhà năm gian, mặt đường ngõ giao cho ông O, bà A, bà K đồng sở hữu. Vì vậy đề nghị HĐXX hủy GCNQSDĐ của ông T và ông H, chia di sản thừa kế theo hướng đã đề xuất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm: Quá trình UBND phường V lập hồ sơ xét duyệt và quá trình cấp GCNQSDĐ tại UBND thành phố H là đúng theo quy định của pháp luật. Khi ông T và ông H được cấp GCNQSDĐ, hai cụ vẫn minh mẫn, sống vui vẻ cùng các con. Việc giữ lại GCNQSDĐ của ông T là do khi đó ông T còn trẻ, ham chơi, chưa có vợ chứ không phải vì không đồng ý cho ông T đất. Hai cụ không hề khiếu nại hay khởi kiện hành chính sau khi biết ông T và ông H được cấp GCNQSDĐ, điều này thể hiện ý chí của hai cụ đã cho ông T và ông H đất. Việc gia đình tổ chức họp 02 lần mục đích là để bình ổn mâu thuẫn nội bộ về việc trách nhiệm của các con chăm sóc các cụ chứ không phải để chia đất. Do đó có căn cứ xác định việc cụ Z và cụ G cho ông T và ông H đất và việc cấp GCNQSDĐ là đúng, khi chết hai cụ không còn di sản để chia thừa kế.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào những nội dung như đã phân tích tại bản án sơ thẩm là đúng nên không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Còn nội dung kháng nghị thì đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 BLTTDS, chấp nhận kháng nghị của VKS, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Kháng cáo của ông O, bà A, bà K và kháng nghị của VKSND thành phố Hải Dương trong thời hạn quy định tại Điều 273, Điều 280 BLTTDS nên là kháng cáo, kháng nghị hợp lệ.

Xét nội dung kháng nghị:

[1] Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: *"Mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản, phần di sản mà họ được hưởng, được chia trong trường hợp các bên đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản mà mình được hưởng trong khối di sản thừa kế và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó"*.

[2] Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQQ-HĐTP ngày 13/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao quy định: *"Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm"*.

[3] Căn cứ vào những quy định trên, yêu cầu chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn là ông O, bà A, bà K, không được chấp nhận nên các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia di sản thừa kế không được chấp nhận. Do đó TAND thành phố Hải Dương áp dụng khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí, buộc ông O, bà A, bà K phải chịu án phí đối với yêu cầu chia di sản thừa kế không được chấp nhận là không chính xác và không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các nguyên đơn.

Xét nội dung kháng cáo:

[4] Theo bản đồ 299, cụ Z là chủ sử dụng 03 thửa đất gồm: Thửa số 510 diện tích 223m^2 ; thửa số 514 diện tích 327 m^2 đất thổ cư; thửa số 516 diện tích 30 m^2. Theo bản đồ đo vẽ năm 1995, người đứng tên 03 thửa đất vẫn là cụ Z.

Đến năm 2002, ông H và ông T được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích của 02 như sau:

- Ông T được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 385, tờ bản đồ số 02, thửa số 83 diện tích 293 m^2 đất ở, thửa số 84 diện tích 53 m^2 đất vườn.

- Ông H được cấp GCNQSDĐ ngày 27/6/2002 số 384, tờ bản đồ số 02, thửa số 82 diện tích 97 m^2 đất ở; thửa 82A diện tích 102 m^2 đất ao.

[5] Sau khi được cấp GCNQSDĐ, ông T vẫn ở cùng hai cụ còn vợ chồng ông H thì ra ở riêng nhưng vẫn ở trên cùng diện tích đất đó.

Theo lời khai của ông Dương Văn G (chồng bà W): Sau khi được cấp GCNQSDĐ, cụ G vẫn giữ GCNQSDĐ mang tên ông T. Khi đó ông T còn trẻ, ham chơi, chưa lấy vợ nên sau khi ông T được cấp GCNQSDĐ, cụ G không giao cho ông T mà giữ lại. Năm 2004 cụ có gửi ông G một thời gian, đến năm 2008 thì lấy lại. Điều này cũng được các anh, chị, em trong gia đình xác nhận.

Sau khi ra ở riêng, vợ chồng ông H đã vượt lập đất ao, xây nhà kiên cố, xây tường trên diện tích đất đã được cấp GCNQSDĐ còn ông T thì vẫn ở cùng hai cụ, đã tu sửa nhà cửa, trát tường, tôn nền nhà, xây bể nước, xây tường bao, lắp điện nước.

Các đương sự đều xác nhận rằng cụ Z ốm lần đầu vào năm 2005, trước đó hai cụ vẫn hoàn toàn tỉnh táo và minh mẫn.

Do đó thấy rằng, việc ông T và ông H được cấp GCNQSDĐ, sau đó quản lý, sử dụng diện tích đất đó, cụ Z và cụ G đều biết. Chính cụ G là người giữ GCNQSDĐ mang tên ông T. Nếu không đồng ý với GCNQSDĐ đó, cụ Z và cụ G có quyền khiếu nại, yêu cầu UBND thành phố H thu hồi và cấp lại hoặc khởi kiện đến Tòa án. Tuy nhiên, 02 năm sau ngày cấp, cụ Z và cụ G không có khiếu nại hay khiếu kiện về GCNQSDĐ đã cấp cho ông T và ông H nên có thể xác định việc cụ Z và cụ G cho ông T là ông H đất là đúng.

[6] Năm 2005, sau khi cụ Z ốm và ra viện về nhà thì gia đình tổ chức cuộc họp ngày 06/7/2005 với nội dung về phân chia trách nhiệm chăm sóc bố mẹ và chia đất. Theo đó, diện tích đất ban đầu của hai cụ chia cho ông H và ông T, riêng diện tích 50m^2 giáp nhà ông F bán đi để hai cụ lấy tiền dưỡng lão.

Tuy nhiên do ông T không đồng ý việc chia đất đó nên không ai bán 50m^2, cụ Z và cụ G cũng không có ý kiến gì về việc quản lý, sử dụng đất của ông T và ông H.

Do đó, căn cứ vào biên bản họp gia đình và thực tế quá trình sử dụng đất thì xác định khi còn sống, cụ Z và cụ G đã chia đất cho ông T, ông H và ông T do được chia phần diện tích đất nhiều hơn nên phải có trách nhiệm chăm nuôi bố mẹ là cụ Z và cụ G. Vì vậy xác định cụ Z và cụ G đồng ý với GCNQSDĐ cấp cho ông T và ông H nên năm 2010, cụ Z và cụ G chết không có di sản thừa kế. Dù không lưu trữ hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông T và ông H nhưng đã xác định được có việc cho đất của cụ Z và cụ G đồng thời việc cấp GCNQSDĐ được thực hiện

trong phạm vi toàn xã với hơn 155 hộ dân (trong đó cùng đợt cấp GCNQSDĐ với ông T và ông H còn có hộ gia đình bà A, bà W, ông O) nên các thành viên trong gia đình đều biết việc ông T, ông H được cấp GCNQSDĐ và UBND thành phố H đã cấp GCNQSDĐ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông O, bà A, bà K là đúng nhưng phần án phí đối với ông O, bà A, bà K là không chính xác. Do đó không chấp nhận kháng cáo của ông O, bà A, bà K; cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Các quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Về án phí:

- Do chấp nhận kháng nghị của VKSND thành phố Hải Dương nên các nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Do sửa phần bản án sơ thẩm về án phí nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Hoàn trả các đương sự số tiền đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10 ngày 27/02/2009 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị K; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương và sửa **bản án sơ thẩm số 12/2016/DS-ST ngày 15/12/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương** về phần án phí.

1. Áp dụng khoản 2 Điều 4, khoản 2 Điều 148 BLTTDS năm 2015; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 30 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/01/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án; Điều 12 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- **Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị K** đề nghị Toà án hủy 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông Phạm Văn T ngày 27/6/2002 số 385, thửa số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 293m^2 đất ở, trên đất có 04 gian nhà cấp IV, thửa số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 53m^2 đất vườn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T ngày 27/6/2002 số

384, thửa số 82, tờ bản đồ số 02, diện tích 97m^2 đất ở, thửa 82A, tờ bản đồ số 02, diện tích 102m^2 đất ao.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị K về việc chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đối với diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ cho ông ông Phạm Văn T ngày 27/6/2002 số 385, thửa số 83, tờ bản đồ số 02, diện tích 293m^2 đất ở, trên đất có 04 gian nhà cấp IV, thửa số 84, tờ bản đồ số 02, diện tích 53m^2 đất vườn; cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị T ngày 27/6/2002 số 384, thửa số 82, tờ bản đồ số 02, diện tích 97m^2 đất ở, thửa 82A, tờ bản đồ số 02, diện tích 102m^2 đất ao. Phần các ông bà xin được chia theo pháp luật: ông O, bà A, bà K mỗi người được hưởng 77,7m^2 đất.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: **Ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị K** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả ông Phạm Văn O **7.000.000đ** *(Bảy triệu đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/004008 ngày 27/7/2015 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;

+ Hoàn trả bà Phạm Thị A **7.000.000đ** *(Bảy triệu đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/004009 ngày 27/7/2015 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương do ông Phạm Văn O nộp thay;

+ Hoàn trả bà Phạm Thị K **7.000.000đ** *(Bảy triệu đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/004015 ngày 27/7/2015 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương do ông Phạm Hồng C nộp thay.

- Án phí phúc thẩm: **Ông Phạm Văn O, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị K** không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả ông Phạm Văn O **200.000đ** *(Hai trăm nghìn đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/0002584 ngày 26/12/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;

+ Hoàn trả bà Phạm Thị A **200.000đ** *(Hai trăm nghìn đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/0002583 ngày 26/12/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;

+ Hoàn trả bà Phạm Thị K **200.000đ** *(Hai trăm nghìn đồng)* theo biên lại thu tạm ứng án phí số AB/2014/0002585 ngày 26/12/2016 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/6/2017.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND thành phố Hải Dương;
- VKSND thành phố Hải Dương;
- THADS thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Thủy